



pēn zuǐ

喷嘴

noun · nozzle; spray head

Example Sentences

zhè ge pēn zuǐ dǔ zhù le xū yào qīng lǐ
这个喷嘴堵住了，需要清理。

This nozzle is clogged and needs cleaning.

xiāo fáng yuán tiáo zhěng pēn zuǐ de fāng xiàng lái miè huǒ
消防员调整喷嘴的方向来灭火。

The firefighter adjusted the direction of the nozzle to put out the fire.

Trace each character, then write the word on your own.

喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷	喷
嘴	嘴	嘴	嘴							
嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴
嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴	嘴			